

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 4 - 2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Thung.
2. Bà Lê Thị Thanh Trúc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 21 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Bích L, sinh năm 1995; địa chỉ cư trú: Số x, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh S, sinh năm 1991; địa chỉ cư trú: Thái Lan; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Nguyễn Thị Bích L trình bày vào năm 2020, chị L và anh S quen biết nhau, ngày 22/01/2020 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận kết hôn số 04. Sau khi đăng ký kết hôn, vợ chồng có đến nhà thờ tổ chức lễ cưới nhưng giấy tờ không hợp lệ, anh S phải về Thái Lan và đến nay không trở lại nên vợ chồng không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy chị L yêu cầu được ly hôn anh S. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 08/02/2022, anh S thống nhất với ý kiến của chị Nguyễn Thị Bích L về thời gian đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng do dịch bệnh Covid-19 anh S phải về Thái Lan để tiếp tục công việc. Một thời gian sau thì phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hòa giải được và vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm, anh S nhận thấy không thể hàn gắn lại tình cảm vợ chồng nên đồng ý ly hôn với chị L. Cả hai không có con chung; về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Vụ án ly hôn giữa nguyên đơn Nguyễn Thị Bích L là công dân Việt Nam và bị đơn S là công dân nước ngoài (Thái Lan) thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án; vụ án ly hôn mà có đương sự ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh; chị L cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và anh S không có nơi cư trú ở Việt Nam nên Tòa Gia đình và người chưa thành niên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo đơn khởi kiện của chị L là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ vào Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì việc ly hôn này được áp dụng pháp luật Việt Nam giải quyết.

Anh S có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt đương sự S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về hôn nhân:

[2.1] Việc kết hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích L và anh S đã được đăng ký và do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch theo giấy chứng nhận kết hôn số 04 ngày 22/01/2020 đã tuân thủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Pháp luật hôn nhân và gia đình quy định sau khi kết hôn vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Tại phiên tòa, chị L trình bày sau khi kết hôn chị L và anh S chung sống với nhau khoảng 01 tháng thì anh S trở về Thái lan để làm việc. Do dịch bệnh Covid - 19 nên vợ chồng chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại, sau đó phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy chị L yêu cầu được ly hôn anh S, anh S có văn bản đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị L. Xét thấy thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa các đương sự là tự nguyện và phù hợp Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Tòa án chấp nhận và quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích L và anh S.

[3] Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Bích L và anh S không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[4] Về chia tài sản: Chị Nguyễn Thị Bích L trình bày không có, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị Bích L trình bày không có, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích L tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 37, khoản 2 Điều 38, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, Điều 55, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Bích L và anh S.

2. Về nuôi con chung: Không có.

3. Về chia tài sản: Chị L trình bày không có, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị L trình bày không có, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Bích L tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn; nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0004616 ngày 17/3/2022 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chị L có quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT
- Các đương sự;
- UBND huyện T;
- Lưu HS, VT (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hằng